

DANH SÁCH GHI ĐIỂM THI LẠI

Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10DCCM (Công nghệ địa chính Cà Mau)

Môn Học Xác suất thống kê (202121-31)

CBGD

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
1	10251142	TRƯƠNG VĂN	BUỔI	<i>Phong</i>	5	1 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
2	10251011	VÕ HUỖNH	CHÀO		✓	2 ☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
3	10251023	HÀ MÃN	ĐẠT	<i>Phong</i>	2	3 ☐ 0 ☐ 1 ☒ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
4	10251026	NGUYỄN HẢI	ĐĂNG		✓	4 ☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
5	10251031	TRẦN CHÍ	ĐÔNG		✓	5 ☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
6	10251042	TRẦN QUỐC	KHA	<i>Phong</i>	2	6 ☐ 0 ☐ 1 ☒ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
7	10251045	VĂN HOÀI	KHÁNH		✓	7 ☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
8	10251052	NGUYỄN KIỀU	LAM	<i>Phong</i>	5	8 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
9	10251058	TRẦN VIỆT	LÊN	<i>Phong</i>	5	9 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
10	10251065	PHÙNG DƯƠNG	LINH		✓	10 ☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
11	10251068	TRẦN ĐAI	LƯỢNG	<i>Phong</i>	4	11 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
12	10251072	DƯƠNG THỊ BÍCH	NAM		✓	12 ☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
13	10251073	LÊ HIỀN	NĂNG	<i>Phong</i>	5	13 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
14	10251075	LƯU VĂN	NGHỆ	<i>Phong</i>	7	14 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
15	10251085	VŨ SƠN	PHONG	<i>Phong</i>	4	15 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
16	10251088	TRẦN VĂN	PHÚC		✓	16 ☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
17	10251101	NGUYỄN HOÀNG	TAO		✓	17 ☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
18	10251105	TRƯƠNG NHẬT	TÂN		✓	18 ☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
19	10251106	VĂN	TỆT		✓	19 ☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
20	10251109	TRẦN VĂN	THẨM	<i>Phong</i>	4	20 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
21	10251111	NGUYỄN Ý	THIỆN		✓	21 ☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
22	10251113	NGÔ MINH	THÔNG	<i>Phong</i>	5	22 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
23	10251118	HUỖNH VĂN	THỪA	<i>Phong</i>	5	23 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
24	10251119	NGUYỄN THANH	TIỆN	<i>Phong</i>	4	24 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
25	10251131	NGUYỄN VĂN	TUẤN	<i>Phong</i>	4	25 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
26						26 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
27						27 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
28						28 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
29						29 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
30						30 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
31						31 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
32						32 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10

Phong *Phong* *Phong*

Phong

DANH SÁCH GHI ĐIỂM THI LẠI

Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10DCCM (Công nghệ địa chính Cà Mau)
Môn Học Khoa học môi trường (212110-17)
CBGD

STT	Mã SV	Họ và Tên	S.Tô	Chữ ký SV	Điểm	Tổ đậm vòng tròn cho điểm nguyên
1	10251011	VÕ HUỖNH	CHÀO		✓	1
2	10251026	NGUYỄN HẢI	ĐĂNG		✓	2
3	10251031	TRẦN CHÍ	ĐÔNG		✓	3
4	10251045	VĂN HOÀI	KHÁNH		✓	4
5	10251052	NGUYỄN KIỀU	LAM	Thái	6	5
6	10251053	NGUYỄN MỸ	LAN	Thái	6	6
7	10251065	PHÙNG DƯƠNG	LINH		✓	7
8	10251067	TRINH HOÀNG	LONG	Long	5	8
9	10251068	TRẦN ĐẠI	LƯỢNG	Lưu	6	9
10	10251072	ĐƯƠNG THỊ BÌNH	NĂM		✓	10
11	10251076	NGÔ HIẾU	NGHĨA	Ngô	6	11
12	10251077	ĐÀO TẤN	NGUYỄN	Ngô	6	12
13	10251079	TRẦN VĂN	NHÂN	Nhan	6	13
14	10251088	TRINH VĂN	PHÚC		✓	14
15	10251101	NGUYỄN HOÀNG	TAO		✓	15
16	10251103	LÊ MINH	TÂN		✓	16
17	10251104	NGUYỄN VIỆT	TÂN	Việt	5	17
18	10251105	TRƯƠNG NHẬT	TÂN		✓	18
19	10251106	VĂN	TỆT		✓	19
20	10251108	HỒNG HOÀNG	THẨM	Thẩm	5	20
21	10251109	TRẦN VĂN	THẨM	Thẩm	6	21
22	10251110	LÊ HOÀNG	THÂN	Thân	6	22
23	10251111	NGUYỄN Ý	THIỆN		✓	23
24	10251112	TRẦN CHÍ	THỊNH	Thịnh	5	24
25	10251116	BÙI THANH	THUẬN	Thận	5	25
26	10251119	NGUYỄN THANH	TIẾN	Thân	5	26
27	10251121	PHẠM MINH	TOÀN	Toàn	5	27
28	10251131	NGUYỄN VĂN	TUẤN	Thân	5	28
29	10251132	NGUYỄN THANH	TÙNG	Thân	7	29
30	10251134	BÙI ĐỨC	VINH	Thân	7	30
31	10251138	TRƯƠNG TIỂU	VY		✓	31
32	10251139	NGUYỄN THỊ	XIÊU	Thân	5	32

Số bài: 20 Số tờ: 20 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 18 tháng 3 năm 20

Trần Huy Tâm

Ngô Hùng

DANH SÁCH GHI ĐIỂM THI LẠI

Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10DCCM (Công nghệ địa chính Cà Mau)
 Môn Học Khoa học môi trường (212110-17)
 CBGD

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
33	10251141	THÁI BẢO XUYỀN			5	1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12 13 14 15 16 17 18 19 20 21 22 23 24 25 26 27 28 29 30 31 32

DANH SÁCH GHI ĐIỂM THI LẠI

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10DCCM (Công nghệ địa chính Cà Mau)

Môn Học Toán cao cấp A1 (202108-01)

CBGD

STT	Mã SV	Họ và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
1	10251001	THÁI VĂN ANH			✓	1 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
2	10251002	LÊ NHẬT BẢO	1	<i>Sinh</i>	5	2 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
3	10251003	HỒ TẤN BẢO	1	<i>Thao</i>	6	3 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
4	10251005	PHẠM VĂN BỀN	1	<i>Phạm Bền</i>	5	4 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
5	10251006	ĐẶNG THI THANH BÌNH			✓	5 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
6	10251142	TRƯƠNG VĂN BUỒI	1	<i>Trương Bui</i>	5	6 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
7	10251008	LÊ NGỌC BÙP	1	<i>Ngọc Búp</i>	6	7 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
8	10251009	TRẦN KIM CAN	1	<i>Trần Kim</i>	5	8 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
9	10251011	VÕ HUỖNH CHÀO			✓	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
10	10251012	MẠC ĐĂNG CHÂU			✓	10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
11	10251014	LÊ VĂN CƯ			✓	11 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
12	10251015	ĐOÀN HUỖNH KHANH DUY			✓	12 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
13	10251017	NGUYỄN PHƯƠNG DUY			✓	13 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
14	10251022	NGUYỄN THỊ XUÂN ĐÀO	1	<i>Nguyễn Xuân</i>	5	14 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
15	10251023	HÀ MÃN ĐẠT	1	<i>Hà Mãn</i>	5	15 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
16	10251025	LÊ ĐĂNG			✓	16 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
17	10251026	NGUYỄN HẢI ĐĂNG			✓	17 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
18	10251027	LÝ MINH ĐẦY	1	<i>Lý Minh</i>	5	18 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
19	10251028	LÊ HIỀN ĐỆ	1	<i>Lê Hiền</i>	6	19 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
20	10251029	NGUYỄN VĂN ĐỀ	1	<i>Nguyễn Văn</i>	7	20 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
21	10251030	LÂM NGỌC ĐÔI	1	<i>Lâm Ngọc</i>	5	21 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
22	10251031	TRẦN CHÍ ĐÔNG			✓	22 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
23	10251032	TRẦN VĂN ĐÔI	1	<i>Trần Văn</i>	5	23 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
24	10251037	LÊ HỮU HOÀI	1	<i>Lê Hữu</i>	5	24 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
25	10251036	PHẠM THAI HỌC			✓	25 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
26	10251041	NGUYỄN THỊ NGỌC HUỖNH			✓	26 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
27	10251042	TRẦN QUỐC KHA	1	<i>Trần Quốc</i>	5	27 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
28	10251043	NGUYỄN KHANH	1	<i>Nguyễn Khanh</i>	5	28 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
29	10251045	VĂN HOÀI KHÁNH			✓	29 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
30	10251046	TẠ MINH KHOA			✓	30 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
31	10251048	LÊ HOÀNG KHUYNH			✓	31 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
32	10251050	TRẦN NGỌC KIỀU	1	<i>Trần Ngọc</i>	7	32 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 35 Số tờ: 37 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 18 tháng 3 năm 2011

Nguyễn Văn Hùng Tâm

Nguyễn Hồ Ngọc Kỳ

DANH SÁCH GHI ĐIỂM THI LẠI

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10DCCM (Công nghệ địa chính Cà Mau)

Môn Học Toán cao cấp A1 (202108-01)

CBGD

STT	Mã SV	Họ và Tên	S.Tô	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
33	10251053	NGUYỄN MỸ LAN	1	<i>Nguyễn Mỹ Lan</i>	6	1 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
34	10251061	NGUYỄN PHƯƠNG LINH			✓	2 (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
35	10251065	PHÙNG ĐƯƠNG LINH			✓	3 (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
36	10251066	TRẦN THÁI LONG	1	<i>Long</i>	5	4 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
37	10251068	TRẦN ĐÀI LƯỢNG	1	<i>Đài</i>	5	5 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
38	10251069	TRẦN THỊ MAI	1	<i>Trần Thị Mai</i>	7	6 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
39	10251071	DƯƠNG THỊ BÍCH NĂM			✓	7 (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
40	10251072	DƯƠNG THỊ BÍCH NĂM			✓	8 (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
41	10251074	NGUYỄN HUỲNH DẠ TH NGỌC	1	<i>Nguyễn Đình Ngọc</i>	5	9 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
42	10251078	PHẠM KHOÀI NHÃ			✓	10 (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
43	10251082	NGUYỄN VŨ NINH	1	<i>Nguyễn Vũ Ninh</i>	5	11 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
44	10251085	VŨ SƠN PHONG	1	<i>Vũ Sơn Phong</i>	5	12 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
45	10251086	LÊ HOÀNG PHÚC			✓	13 (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
46	10251088	TRỊNH VĂN PHÚC			✓	14 (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
47	10251089	THÁI HỮU PHƯỚC	1	<i>Thái Hữu Phước</i>	6	15 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
48	10251090	PHẠM NHÃ PHƯƠNG	1	<i>Phạm Nhã Phương</i>	5	16 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
49	10251091	NGUYỄN HẠ NHẬT QUANG			✓	17 (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
50	10251093	LÊ QUỐC QUY			✓	18 (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
51	10251094	TRƯƠNG HẪY HOÀI SANH			✓	19 (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
52	10251095	TÔ NGỌC SINH			✓	20 (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
53	10251096	LÝ HOÀNG SƠN	1	<i>Lý Hoàng Sơn</i>	5	21 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
54	10251097	PHẠM THANH SU	1	<i>Phạm Thanh Su</i>	5	22 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
55	10251098	PHẠM VĂN SỰ			✓	23 (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
56	10251099	PHẠM HỮU TÀI	2	<i>Phạm Hữu Tài</i>	5	24 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
57	10251101	NGUYỄN HOÀNG TAO			✓	25 (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
58	10251102	LÊ THỊ THANH TÂM			✓	26 (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
59	10251105	TRƯƠNG NHẬT TÂN			✓	27 (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
60	10251107	NGUYỄN MINH THÁI			✓	28 (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
61	10251111	NGUYỄN Ý THIÊN			✓	29 (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
62	10251112	TRẦN CHỊ THỊNH	1	<i>Trần Thị Thanh</i>	5	30 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
63	10251115	TRẦN VĂN THÔNG	2	<i>Trần Văn Thông</i>	6	31 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)
64	10251116	BÙI THANH THUẬN	1	<i>Bùi Thanh Thuận</i>	7	32 (V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)

Nguyễn Thị Thanh

Nguyễn Thị Ngọc Kỳ

DANH SÁCH GHI ĐIỂM THI LẠI

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10DCCM (Công nghệ địa chính Cà Mau)

Môn Học Toán cao cấp A1 (202108-01)

CBGD

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
65	10251117	LÊ THỊ THANH	THỦY		✓	1 ☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
66	10251118	HUỖNH VĂN	THỪA	1	5	2 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
67	10251134	BÙI ĐỨC	VINH	1	6	3 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
68	10251140	NGUYỄN VĂN	XIN		✓	4 ☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
69	10251141	THÁI BẢO	XUYỀN	1	5	5 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
6						6 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
7						7 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
8						8 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
9						9 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
10						10 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
11						11 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
12						12 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
13						13 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
14						14 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
15						15 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
16						16 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
17						17 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
18						18 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
19						19 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
20						20 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
21						21 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
22						22 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
23						23 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
24						24 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
25						25 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
26						26 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
27						27 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
28						28 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
29						29 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
30						30 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
31						31 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10
32						32 ☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10

Nguyễn Huy Tâm

Nguyễn Thị Ngọc Kỳ